

# Giới từ in, at, on (chỉ nơi chốn) trong tiếng Anh (I)

## A. Giới từ in chỉ nơi chốn trong tiếng Anh

Giới từ **in** khi được dùng để chỉ nơi chốn, địa điểm hay vị trí thì thường được sử dụng với các khoảng không gian:

- Với các khoảng không gian lớn như vũ trụ, thành phố, thị trấn, quốc gia:

**in** space **in** a town/country **in** the city/centre

- Với các khoảng không gian chứa nước:

**in** a pool **in** the sea **in** a river

- Với các hàng, đường thẳng:

**in** a line **in** a row **in** a queue

- Với khoảng không gian khép kín như phòng, tòa nhà, cái hộp, ...:

**in** a room **in** a building **in** a box

- Với khoảng không gian mở như vườn, công viên, ...:

**in** a park **in** a garden

Bạn xét các ví dụ sau:

- **There's no one in the room / in the building / in the garden.** Không có ai trong phòng / trong tòa nhà / trong vườn. - **What have you got in your hand / in your mouth?** Bạn có cái gì trên tay / trong miệng vậy? - **When we were in Italy,** we spent a few days **in Venice.** (không nói 'at Venice') Lúc chúng tôi bên Ý, chúng tôi ở Venice vài ngày. - I have a friend who lives **in a small village in the mountains.** Tôi có người bạn sống tại một làng nhỏ ở trên núi. - **Look at those people swimming in the pool / in the sea / in the river.** Hãy quan sát những người đang bơi trong bể bơi / trên biển / trên sông.

## B. Giới từ at chỉ nơi chốn trong tiếng Anh

Giới từ **at** khi được dùng để chỉ nơi chốn thường được sử dụng để chỉ một địa điểm cụ thể.

Chẳng hạn như:

at the bus stop at the door at the window at reception

Một số ví dụ:

- **Who is** that man standing **at the bus stop / at the door / at the window**? Người đàn ông đang đứng chỗ chờ xe buýt / nơi cửa / ở cửa sổ kia là ai vậy? - **Turn left at the traffic lights / at the church / at the roundabout**. Hãy rẽ trái chỗ đèn giao thông / chỗ nhà thờ / tại bùng binh. - **Write** your name **at the top / at the bottom of the page**. Hãy viết tên bạn lên đầu / xuống cuối trang giấy. - **Angela's house is** the white one **at the end of the street**. Nhà của **Angela** là ngôi nhà màu trắng nơi cuối phố đó. - **When** you leave the hotel, please leave your key **at reception**. **Khi** bạn ra khỏi khách sạn, làm ơn để chìa khóa tại bàn tiếp tân.

## C. Giới từ on chỉ nơi chốn trong tiếng Anh

Giới từ **on** khi được dùng để chỉ nơi chốn thì thường được sử dụng để chỉ các vị trí trên các bề mặt (bức tường, sàn nhà, trang sách, ...) hoặc trên đường, vỉa hè, ... hoặc chỉ hướng (trái, phải, ...) hoặc trên hòn đảo, ... hoặc trên một bộ phận của cơ thể, ...

- I sat **on the floor / on the ground / on the grass / on a chair / on the beach**. Tôi ngồi trên sàn / trên mặt đất / trên bãi cỏ / trên ghế / trên bãi biển. - **There's** dirty mark **on the wall / on the ceiling / on your nose / on your shirt**. Có một vết bẩn trên tường / trên trần nhà / trên mũi bạn / trên áo bạn. - **Have** you seen the notice **on the notice board / on the door**? Bạn đã đọc thông báo trên bảng thông báo / trên cửa chưa? - **You'll** find details of TV programmes **on page seven** (of the newspaper). Bạn sẽ tìm thấy chi tiết của các chương trình truyền hình ở trang 7 (trên tờ báo).

## D. Phân biệt các giới từ in, at và on trong tiếng Anh

- So sánh **in** và **at**:

1. - **There** were a lot of people **in** the shop. **It** was very crowded. Có nhiều người trong cửa hàng. Nơi đó rất đông đúc. - **Go** along **this** road, **then** turn left at the shop. (ai đó chỉ đường) Hãy đi theo con đường này, rồi rẽ trái chỗ cửa hàng. 2. - I'll meet you **in the hotel lobby**. Tôi sẽ gặp bạn trong hành lang khách sạn. - I'll meet you at the entrance to the hotel. Tôi sẽ gặp bạn tại lối vào khách sạn.

- So sánh **at** và **on**:

- **There is** somebody at the door. **Shall** I go **and** see who it **is**? Có người nào đó nơi cửa. Tôi ra xem là ai nhé? - **There is** a notice on the door. It says "**Do not** disturb". Có một ghi chú trên cửa. Trên đó ghi "**Không** làm phiền".

- So sánh **in** và **on**:

- **There is** some water **in** the bottle. Có một chút nước ở trong chai. - **There is** a label on the bottle. Trên chai có một nhãn hiệu.

Chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu cách sử dụng của các giới từ **in**, **at**, **on** khi được dùng để chỉ nơi chốn trong chương tiếp theo. Mời các bạn tiếp tục theo dõi.